



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

1/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/CHẤT PHA CHẾ VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY/CÔNG VIỆC

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên thương mại	AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN
Mã sản phẩm (UVP)	06477380
Số UN	UN 3082
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)	Không có thông tin
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)	Không có thông tin

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Thuốc diệt côn trùng

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhà cung cấp	Công ty TNHH Bayer Việt Nam 118/4 Khu Công Nghiệp Amata Biên Hòa, Đồng Nai Việt Nam
Telefax	+84 251 39 36 951
Đơn vị phụ trách	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE) +84 251 88 77 120 (Số nội bộ:7179/7166) (Trong giờ hành chính)

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp tại Việt Nam	18001775 (Trong giờ hành chính) +84 251 88 77 120 (Số nội bộ:7113)
Số điện thoại khẩn cấp toàn cầu (24h)	+1 (760) 476-3964 (Công ty 3E dịch vụ cho Bayer AG, Crop Science)

PHẦN 2 : NHẬN DẠNG MỐI NGUY THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo quy định đã được sửa đổi GHS Việt Nam về phân loại, dán nhãn và đóng gói chất và hỗn hợp

Độc tính cấp tính: Nhóm 5
H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Nhạy cảm với da: Nhóm 1
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật: Nhóm 1
H400 Rất độc đối với thủy sinh vật.

Độc tính thủy sinh lâu dài: Nhóm 1

PHIẾU AN TOÀN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT theo quy định GHS

Việt Nam



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

2/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

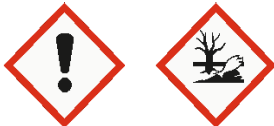
2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn theo quy định đã được sửa đổi GHS Việt Nam về phân loại, dán nhãn và đóng gói chất và hỗn hợp

Yêu cầu nhãn nguy hiểm cho việc cung cấp / sử dụng.

Các thành phần nguy hại cần phải liệt kê trên nhãn:

- S-bioallethrin
- Permethrin
- Piperonyl butoxide



Lời cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H303 + H313 Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất theo quy định của địa phương.

2.3 Các nguy cơ khác

Cảm giác da có thể xảy ra như nóng đốt hoặc ngứa ở bề mặt và niêm mạc da. Tuy nhiên, những cảm giác này không gây tổn thương và có tính chất tạm thời (tối đa 24 giờ).

PHẦN 3 : THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC PHỤ LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

3.2 Các hỗn hợp

Bản chất hóa học

Nhũ nước trong dầu (EW)
S-Bioallethrin/Permethrin/PBO 1.4:103:98 g/l

Thành phần nguy hiểm

Tên	Số CAS / Số EC	Công thức hóa học	Conc. [%]
S-bioallethrin	28434-00-6	C19H26O3	0.14
Permethrin	52645-53-1	C21H20Cl2O3	10.35
Piperonyl butoxide	51-03-6	C19H30O5	9.85
Hydrocarbons, C11-C14, n-alkanes, isoalkanes, cyclics, <2% aromatics		Không có thông tin	> 1.00 - < 10.00

Thông tin khác



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

3/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018

Ngày in: 05.09.2018

S-bioallethrin	28434-00-6	Hệ số M: 10 (acute)
Permethrin	52645-53-1	Hệ số M: 1,000 (acute), 1,000 (chronic)
Piperonyl butoxide	51-03-6	Hệ số M: 1 (acute)

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. Đặt và vận chuyển nạn nhân ở tư thế ổn định (nằm nghiêng). Cởi bỏ quần áo bị nhiễm ngay lập tức và thải bỏ an toàn.

Hít phải

Di chuyển ra nơi có không khí trong lành. Giữ ấm và để bệnh nhân nghỉ ngơi. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

Tiếp xúc với da

Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước và xà bông trong phòng ít nhất 15 phút. Nước ấm có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng chủ quan của việc kích thích / dị cảm. Đây không phải là 1 triệu chứng của ngộ độc toàn thân. Trong trường hợp kích thích da, có thể cân nhắc sử dụng dầu hoặc mỹ phẩm có chứa vitamin E. Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức rửa bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Gỡ bỏ kính sát tròng nếu có trong vòng 5 phút đầu, và tiếp tục rửa mắt. Nước ấm có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng chủ quan của việc kích thích / dị cảm. Đây không phải là 1 triệu chứng của ngộ độc toàn thân. Sử dụng thuốc nhỏ làm dịu mắt, Sử dụng thuốc nhỏ mắt gây tê nếu cần thiết. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.

Nuốt phải

Rửa sạch miệng và cho uống nước từng ngụm nhỏ. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu nuốt phải, ngay lập tức phải xin ý kiến của thầy thuốc và đưa thiết bị chứa đựng hoặc nhãn của nó cho thầy thuốc xem.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Triệu chứng

Cục bộ: Có thể dị cảm da và mắt nghiêm trọng, Trong vòng 24 giờ, thường xuyên chăm sóc với các biện pháp tiêu độc, Sự kích thích da, mắt và màng nhầy, Ho, Hắt hơi

Toàn thân: Khó chịu ở ngực, nhịp tim nhanh, Giảm huyết áp, Buồn nôn, Đau bụng, Tiêu chảy, Nôn mửa, Thị lực kém, Đau đầu, Bệnh biếng ăn, Ngủ mơ màng, Hôn mê, Co giật, Run, Tình trạng suy nhược, Sự tăng hoạt động của khí đạo, Phù phổi, Tim đập nhanh, Co cứng cơ cục bộ, Lạnh đạm, Chóng mặt

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Rủi ro

Sản phẩm chứa hợp chất hữu cơ nhân tạo dùng để chế thuốc trừ sâu. Ngộ độc Pyrethroid không nên nhầm lẫn với ngộ độc Carbamate và ngộ độc lân hữu cơ.



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

4/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

Xử lý

Chữa trị toàn thân: Điều trị ban đầu: Theo triệu chứng. Theo dõi: hoạt động của đường thở và tim mạch. Trong trường hợp nuốt phải, có thể cân nhắc súc rửa ruột chỉ khi nuốt phải lượng đáng kể và chỉ trong vòng 2 giờ đầu. Tuy nhiên, việc áp dụng than hoạt tính và sodium sulphate luôn được khuyến nghị. Giữ sạch đường hô hấp. Sử dụng bình oxy hay hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Trong trường hợp co giật, cho uống benzodiazepine (ví dụ : diazepam) theo chế độ trị liệu tiêu chuẩn. Nếu không hiệu quả, có thể sử dụng thuốc an thần. Chống chỉ định : atropine. Chống chỉ định : Dẫn xuất của Adrenaline. Không có thuốc giải độc cụ thể. Tự động phục hồi và không có di chứng.

Trong trường hợp kích thích da, có thể cân nhắc sử dụng dầu hoặc mỹ phẩm có chứa vitamin E.

PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP CỨU HỎA

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Phù hợp Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.
Không phù hợp Tia nước dung tích lớn

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp Khí nguy hiểm phát ra khi cháy.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) (Tia lửa điện / Nhiệt)

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít thở khói. Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác Di chuyển sản phẩm ra khỏi khu vực cháy, hoặc cách khác là làm mát thiết bị chứa bằng nước để tránh làm tăng áp suất do nhiệt. Ngay khi có thể, ngăn chặn việc lan ra của nước chữa cháy cách đắp đê bằng cát hoặc đất.

PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CỐ PHÁT THẢI

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm tràn hoặc bề mặt bị nhiễm. Khi xử lý tràn đổ, không được ăn, uống hoặc hút thuốc.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường Không để đi vào nước mặt, hệ thống thoát nước và nước ngầm.



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

5/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

6.3 Phương pháp và vật liệu để chứa và vệ sinh khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ và diện rộng

Các phương pháp làm sạch Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. Lau dọn sàn và đối tượng bị nhiễm bằng nhiều nước.

Lời khuyên bổ sung khác Kiểm tra bất kỳ thủ tục tại nơi làm việc.

6.4 Xem các mục khác Thông tin về thao tác an toàn, xem mục 7.
Thông tin về phương tiện bảo vệ cá nhân, xem mục 8.
Thông tin về thải bỏ chất thải, xem mục 13.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn Không có biện pháp phòng ngừa cụ thể khi thao tác với các gói / thùng chứa mở; tuân theo hướng dẫn thao tác liên quan. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.

Các biện pháp vệ sinh Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Gỡ bỏ quần áo bị dơ bẩn ngay lập tức và lau sạch trước khi sử dụng lại. Không mang quần áo lao động đã nhiễm hoá chất ra khỏi nơi làm việc. Rửa sạch tay bằng xà bông và nước sau khi thao tác và trước khi ăn, uống, nhai singum, hút thuốc, sử dụng toilet hoặc mỹ phẩm. Rửa tay ngay sau khi làm việc, tắm nếu cần thiết.
Gỡ bỏ và rửa găng tay bị dính thuốc, bao gồm cả mặt trong trước khi tái sử dụng.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa Cát giữ tại nơi mà chỉ người có thẩm quyền mới lấy được. Đóng kín các bình chứa và để tại nơi khô ráo, mát mẻ và thông gió tốt. Để xa ánh nắng trực tiếp. Bảo vệ khỏi bị đóng băng.

Lời khuyên cho việc lưu trữ thông thường Để xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc.

7.3 Sử dụng cụ thể Tham khảo nhãn và/hoặc tờ rơi.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Cập nhật	Cơ sở
S-bioallethrin	28434-00-6	0.75 mg/m ³ (SK-SEN)		OES BCS*
Piperonyl butoxide	51-03-6	50 ppm (TWA)		OES BCS*
Permethrin	52645-53-1	10 mg/m ³ (STEL)	10 2002	VN OEL



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

6/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

Permethrin	52645-53-1	5 mg/m ³ (TWA)	10 2002	VN OEL
Permethrin	52645-53-1	10 mg/m ³ (SK-SEN)		OES BCS*

*OES BCS: Nội bộ Bayer AG, Crop Science Division " Tiêu chuẩn tiếp xúc nghề nghiệp"

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Trong thao tác và sử dụng thông thường, vui lòng tham khảo nhãn và tờ rơi. Trong những trường hợp khác, những khuyến nghị sau sẽ được áp dụng.

Bảo vệ hô hấp

Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Mặt nạ bảo vệ hô hấp chỉ nên dùng để kiểm soát các rủi ro còn lại trong các hoạt động ngắn hạn, khi các bước giảm thiểu tiếp xúc tại nguồn đã được áp dụng và thực hiện. Ví dụ : thu thập và/ hoặc hệ thống thông hút cục bộ. Luôn tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất về việc mang và bảo trì.

Bảo vệ tay

Mang găng tay cao su nitrile có đánh dấu CE (hoặc tương đương) (độ dày tối thiểu 0,4 mm). Rửa găng tay khi bị nhiễm và thải bỏ khi bị nhiễm bên trong, khi bị lủng lỗ hoặc khi bị nhiễm bên ngoài mà không loại bỏ được. Rửa tay thường xuyên và luôn rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng toilet.

Bảo vệ mắt

Mang kính bảo vệ mắt (tuân theo chuẩn EN166, Phạm vi sử dụng = 5 hoặc tương đương) .

Bảo vệ da và cơ thể

Mang đồ lao động và đồ nhóm 3 loại 4.
Nếu có rủi ro về tiếp xúc lượng đáng kể, cân nhắc sử dụng loại đồ có khả năng bảo vệ cao hơn.
Mang 2 lớp quần áo khi có thể.
Đồ Polyester/cotton hoặc cotton nói chung có thể mang bên dưới lớp đồ bảo vệ khỏi hóa chất và nên thường xuyên làm sạch đúng cách.

PHẦN 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	nhũ tương
Màu sắc	trắng đến be
Mùi đặc trưng	nhẹ, hợp chất thơm
Độ pH	4.0 - 7.0 ở 1 % (23 °C) (Nước đã khử ion) 2.5 - 6.0 ở 100 % (23 °C)
Điểm/khoảng nóng chảy	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ bốc cháy	Không có thông tin
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

7/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ	Khoảng 1.00 g/cm ³ ở 20 °C
Tính tan trong nước	có thể trộn lẫn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Permethrin: log Pow: 5.95 Piperonyl butoxide: log Pow: 4.75
Độ nhớt, động lực	<= 100 mPa.s ở 20 °C Gradient vận tốc 7.5 /s
Sức căng bề mặt	Không có thông tin
9.2 Các thông tin khác	Các vấn đề khác an toàn liên quan dữ liệu lý - hóa chưa được biết đến.

PHẦN 10 : TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

10.1 Khả năng phản ứng

Phân hủy do nhiệt Ổn định trong các điều kiện thông thường.

10.2 Tính ổn định hóa học Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm Không có phản ứng nguy hiểm khi lưu trữ và thao tác theo hướng dẫn quy định.

10.4 Các điều kiện cần tránh Nhiệt độ quá mức và ánh sáng mặt trời trực tiếp.

10.5 Các vật liệu xung khắc Lưu trữ trong thiết bị chứa gốc.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm Không có sản phẩm phân hủy trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC HỌC

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng LD50 (Chuột) 2,058 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải ATE (Mix) > 5.00 mg/l
Ước tính độc cấp tính

Độc tính cấp qua da LD50 (Chuột) > 4,900 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da Không gây kích ứng da (Thỏ)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt Không gây kích ứng mắt (Thỏ)

Kích thích hô hấp hoặc da Gây mẫn cảm (Chuột lang)
Thông tin đưa ra được dựa vào các dữ liệu về thành phần và độc tính của các sản phẩm tương tự

Đánh giá STOT Độc tính đối với cơ quan đích – tiếp xúc một lần



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

8/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018

Ngày in: 05.09.2018

S-bioallethrin: Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
Permethrin: Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
Piperonyl butoxide: Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Đánh giá STOT Độc tính đối với cơ quan đích – Tiếp xúc lặp lại

S-bioallethrin không gây ra độc tính đến cơ quan cụ thể trong nghiên cứu động vật thí nghiệm.
Permethrin không gây ra độc tính đến cơ quan cụ thể trong nghiên cứu động vật thí nghiệm.
Piperonyl butoxide không gây ra độc tính đến cơ quan cụ thể trong nghiên cứu động vật thí nghiệm.

Đánh giá chất gây đột biến

S-bioallethrin Không gây đột biến hoặc độc đến gen theo các thử nghiệm in vitro và in vivo.
Permethrin Không gây đột biến hoặc độc đến gen theo các thử nghiệm in vitro và in vivo.
Piperonyl butoxide Không gây đột biến hoặc độc đến gen theo các thử nghiệm in vitro và in vivo.

Đánh giá khả năng gây ung thư

S-bioallethrin không gây ung thư trong thử nghiệm cho ăn đờ ở chuột .
Permethrin gây tăng tỷ lệ mắc các khối u tại liều lượng cao trên Chuột nhắt ở các cơ quan sau đây: Gan, Phổi. Cơ chế gây nên các khối u ở chuột không liên quan đến việc phơi nhiễm thấp trong điều kiện sử dụng bình thường.
Piperonyl butoxide không gây ung thư trong thử nghiệm cho ăn đờ ở chuột .

Đánh giá độc tính sinh sản

S-bioallethrin không gây độc tính sinh sản trong một nghiên cứu 2 thế hệ ở chuột.
Permethrin không gây độc tính sinh sản trong một nghiên cứu 2 thế hệ ở chuột.
Piperonyl butoxide không gây độc tính sinh sản trong một nghiên cứu 2 thế hệ ở chuột.

Đánh giá độc tính đến sự tăng trưởng

S-bioallethrin không gây ra độc tính đến sự phát triển ở chuột và thỏ.
Permethrin không gây ra độc tính đến sự phát triển ở chuột và thỏ.
Piperonyl butoxide không gây ra độc tính đến sự phát triển ở chuột và thỏ.

Nguy cơ hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thông tin khác

Cảm giác da có thể xảy ra như nóng đốt hoặc ngứa ở bề mặt và niêm mạc da. Tuy nhiên, những cảm giác này không gây tổn thương và có tính chất tạm thời (tối đa 24 giờ).

11.2 Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)) 0.134 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Tính độc đối với động vật không xương sống dưới nước	EC50 (Daphnia (Rận nước Daphnia)) 0.016 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất S-bioallethrin. EC50 (Daphnia magna (Bọ chết nước)) 0.00017 mg/l



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

9/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018

Ngày in: 05.09.2018

Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất permethrin.

EC50 (Daphnia magna (Bọ chết nước)) 0.51 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất piperonyl butoxide.

Tính độc đối với thực vật thủy sinh

EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo Pseudokirchneriella subcapitata)) 3.9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất S-bioallethrin.

EC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (Tảo Pseudokirchneriella subcapitata)) 0.497 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất permethrin.

EC50 (Tảo) > 9.1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Giá trị đề cập liên quan đến hoạt chất piperonyl butoxide.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học

S-bioallethrin:
Phân hủy sinh học không nhanh
Permethrin:
Phân hủy sinh học không nhanh
Piperonyl butoxide:
Phân hủy sinh học không nhanh

Koc

S-bioallethrin: Koc: 9500
Permethrin: Koc: 100000
Piperonyl butoxide: Koc: 399 - 830

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)

Không có thông tin

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) Không có thông tin

Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học Không có thông tin

Mức độ tính của sản phẩm phân hủy sinh học Không có thông tin

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Tính tích lũy sinh học

S-bioallethrin: Yếu tố nồng độ sinh học (BCF) 260
Không tích lũy sinh học
Permethrin: Yếu tố nồng độ sinh học (BCF) 300
Không tích lũy sinh học
Piperonyl butoxide:
Khả năng tích lũy sinh học

12.4 Tính biến đổi trong đất

Tính biến đổi trong đất

S-bioallethrin: Biến đổi ít trong đất
Permethrin: Bất động trong đất
Piperonyl butoxide: Biến đổi vừa phải trong đất

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

10/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

Đánh giá PBT và vPvB

S-bioallethrin: Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học và độc (PBT). Chất này không được xem là bền và tích tụ sinh học cao (vPvB).
Permethrin: Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học và độc (PBT). Chất này không được xem là bền và tích tụ sinh học cao (vPvB).
Piperonyl butoxide: Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học và độc (PBT). Chất này không được xem là bền và tích tụ sinh học cao (vPvB).

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác Không có tác động khác được đề cập.

PHẦN 13: CÁC LƯU Ý VỀ TIÊU HỦY

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Mã chất thải cho sản phẩm không sử dụng 14 01 04 chất thải hóa nông có chứa thành phần nguy hại

13.2 Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) Thông tư 36/2015/BTNMT - Quản lý chất thải nguy hại

13.3 Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý Không có thông tin

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm tại Việt Nam Nghị định 104/2009/ND-CP ngày 09/11/2009 về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Nghị định 29/2005/ND-CP ngày 10/03/2005 về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa đã được sửa đổi theo UN MRTDG và IMDG và IATA.

ADR/RID/ADN

14.1 Số UN	3082
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (PERMETHRIN SOLUTION)
14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển	9
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 Đánh dấu nguy hiểm môi trường	CÓ
Mã số nguy hại.	90

Việc phân loại này theo nguyên tắc không áp dụng cho vận chuyển bằng tàu lớn trên đường thủy nội địa. Vui lòng tham khảo nhà sản xuất để biết thêm thông tin.

IMDG

14.1 Số UN	3082
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (PERMETHRIN SOLUTION)

PHIẾU AN TOÀN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT theo quy định GHS

Việt Nam



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

11/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển 9
14.4 Nhóm đóng gói III
14.5 Chất gây ô nhiễm biển CÓ

IATA

14.1 Số UN **3082**
14.2 Tên vận chuyển thích hợp ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (PERMETHRIN SOLUTION)
14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển 9
14.4 Nhóm đóng gói III
14.5 Đánh dấu nguy hiểm môi trường CÓ

14.6 Cảnh báo đặc biệt cho người sử dụng và vận chuyển

Xem mục 6 đến 8 của Phiếu dữ liệu an toàn.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL và luật IBC

Không vận chuyển với số lượng lớn theo Bộ luật IBC.

PHẦN 15: THÔNG TIN PHÁP LUẬT

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Thông tin khác

Phân loại WHO: III (Hơi nguy hiểm)

15.2 Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

Không có thông tin

15.3 Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo)

Không có thông tin

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Chữ viết tắt và từ viết tắt

ADN	Hiệp Hội Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường thủy nội địa
ADR	Hiệp Hội Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường bộ
ATE	Ước tính độc cấp tính
CAS-Nr.	Số tóm tắt hóa chất
Conc.	Nồng độ
EC-No.	Số của cộng đồng châu Âu
ECx	Nồng độ gây ảnh hưởng cho x%
EINECS	Bản kê các hóa chất thương mại hiện có của Châu Âu
ELINCS	Danh sách hóa chất được biết đến của Châu Âu

PHIẾU AN TOÀN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT theo quy định GHS

Việt Nam



AQUA RESIGEN EW202,5 12X1L BOT VN

12/12

Phiên bản 1 / VN
102000011808

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 31.08.2018
Ngày in: 05.09.2018

EN	Tiêu chuẩn châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
IATA	International Air Transport Association
IBC	International Code for the Construction and Equipment of Ships Carrying Dangerous Chemicals in Bulk (IBC Code)
ICx	Nồng độ ức chế cho x%
IMDG	International Maritime Dangerous Goods
LCx	Nồng độ gây tử vong cho x%
LDx	Liều gây tử vong cho x%
LOEC/LOEL	Nồng độ / mức độ tác động thấp nhất quan sát được
MARD	Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
MARPOL	MARPOL: International Convention for the prevention of marine pollution from ships
N.O.S.	Not otherwise specified / Không có quy định khác
NOEC/NOEL	Nồng độ / mức độ tác động không quan sát thấy được
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
RID	Quy định liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường sắt
TWA	Trung bình về thời gian
UN	Liên hiệp quốc
WHO	Tổ chức y tế thế giới

Những thông tin trong phiếu an toàn hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật này được soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu này bổ trợ nhưng không thay thế cho hướng dẫn sử dụng.

Thuốc bảo vệ thực vật trong phiếu này có thể có những đặc tính nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Các thay đổi so với phiên bản gần nhất được đánh dấu ngoài lề. Bản này thay thế mọi bản trước đây.